

Name:

Date:

UNIT 8-TEST 3

I. Vocabularies

1.	n	vận động viên nam (số ít)
2.	n	huy chương
3.	n	vận động viên nam (số nhiều)
4.	n	tin tức
5.	n	tờ báo
6.	n	trò chơi bịt mắt bắt dê
7.	n	trò chơi kéo co
8.	n	môn đấu vật
9.	n	tổng cộng
10.	n	tuổi tác

11.	n	cuộc bắn súng
12.	n	phụ nữ
13.	n	người chơi gôn
14.	v	giải thích
15.	n	nước Hy Lạp
16.	n	bài báo, đề mục
17.	n	giải (vòng) đấu

I. Put questions to the underlined in the sentences.

1. My brother watches TV two hours a day.

.....

2. I like Tu Long best in the Weekend Meeting shows.

.....

3. The news programme often finishes at eight o'clock.

.....

4. We watched the late football match on TV last night.

.....

5. The new television is ten thousand million dong.

.....

6. Tom put the remote control on the bookshelf.

.....

7. They go to the English club twice a week.

.....

9. That newsreader usually gets to work by bus.

.....

10. The game show lasted for two hours and a half.

.....

II. Add -ed

cook (nấu ăn)		agree (đồng ý)	
open (mở ra)		cry (khóc)	
visit (thăm viếng)		allow (cho phép)	
play (chơi)		want (muốn)	
wait (chờ đợi)		decide (quyết định)	
start (bắt đầu)		ask (hỏi)	
work (làm việc)		reply (phản hồi)	
dance (nhảy múa)		wash (giặt, rửa)	
close (đóng lại)		clean (rửa, làm sạch)	
change (thay đổi)		laugh (cười)	
plan (lên kế hoạch)		try (thử, cố gắng)	
knit (đan)		watch (xem)	
enter (đi vào)		help (giúp đỡ)	
finish (kết thúc)		talk (nói)	
walk (đi bộ)		wish (ước)	
look (nhìn)		behave (cư xử)	